

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 16/QĐ-UBND

Xã Đông, ngày 10 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của xã Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG

Căn cứ luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc Hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số: 69/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân xã khóa - kỳ họp thứ tám về việc phê duyệt phương án phân bổ và dự toán thu-chi ngân sách xã năm 2020;

Theo đề nghị của Ban Tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của xã Đông (kèm theo biểu mẫu chi tiết).

Điều 2. Công chức Văn phòng thông kê UBND xã, Ban Tài chính xã, các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT UBND huyện (B/c);
- Phòng TC&KH huyện;
- TT Đảng ủy-HĐND xã;
- Các cơ quan ban ngành xã;
- Trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT, VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Chung

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG

Biểu số 109/CK TC-NSNN

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2019		DỰ TOÁN NĂM 2020		
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX theo NQ HĐND huyện giao	Thu NSX theo NQ HĐND xã giao
	TỔNG THU	6.112.969.904	6.045.416.904	5.024.825.000	4.964.825.000	4.964.825.000
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	1.473.812.430	1.473.812.430	745.000.000	745.000.000	745.000.000
1	Phí, lệ phí	82.140.500	82.140.500	80.000.000	80.000.000	80.000.000
2	Lệ phí môn bài	22.250.000	22.250.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
3	Đóng góp của ND theo QĐ	-	-	-	-	-
4	Thu thông qua ngân sách	913.856.000	913.856.000	-	-	-
5	Thu khác và phạt các loại	17.300.000	17.300.000	52.000.000	52.000.000	52.000.000
6	Thu TT ATGT	14.505.000	14.505.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
7	Thuế sử dụng đất NN	4.403.700	4.403.700	-	-	-
8	Thuế sử dụng đất PNN	120.384	120.384	-	-	-
9	Thuế giá trị gia tăng	155.876.255	155.876.255	190.000.000	190.000.000	190.000.000
10	Thuế thu nhập cá nhân	221.913.581	221.913.581	210.000.000	210.000.000	210.000.000
	<i>Thu từ kinh doanh cá thể</i>	-	-	100.000.000	100.000.000	100.000.000
	<i>Thuế TNCN thu từ chuyển nhượng bất động sản</i>	-	-	-	-	-
11	Lệ phí trước bạ nhà đất	39.221.182	-	110.000.000	110.000.000	110.000.000
12	Thu nộp chậm	-	39.221.182	170.000.000	170.000.000	170.000.000
13	Tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-
14	Thu các khoản khác	-	-	-	-	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.225.828	2.225.828	-	-	-
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	337.765.000	270.212.000	300.000.000	240.000.000	240.000.000

1	Thu tiền sử dụng đất	337.765.000	270.212.000	300.000.000	240.000.000	240.000.000
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)					
IV	Thu chuyển nguồn		-			
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	148.849.474	148.849.474	-		
VI	Tăng thu cân đối NSNN xã HĐND xã giao					
VII	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	4.150.943.000	4.150.943.000	3.979.825.000	3.979.825.000	3.979.825.000
1	Bổ sung cân đối NS	3.785.202.000	3.785.202.000	3.451.955.000	3.451.955.000	3.451.955.000
	- Thu bổ sung cân đối giao thời kỳ ổn định	3.785.202.000	3.785.202.000	3.357.355.000	3.357.355.000	3.357.355.000
	- Tăng trợ cấp cân đối cho cán bộ tăng cường, điều động về làm lãnh đạo chủ chốt cấp xã					
	- Tăng thu cân đối SN duy tu bảo dưỡng đường giao thông			9.600.000	9.600.000	9.600.000
2	Bổ sung có mục tiêu	365.741.000	365.741.000	85.000.000	85.000.000	85.000.000
	+ Hoạt động khu dân cư			130.141.000	130.141.000	130.141.000
	+ Hỗ trợ xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư của xã khó khăn		-	30.000.000	30.000.000	30.000.000
	+ Chi hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân			20.000.000	20.000.000	20.000.000
	+ Hoạt động tổ chức C.Sở Đảng theo QĐ 99			5.000.000	5.000.000	5.000.000
3	Thu bổ sung CCTL			75.141.000	75.141.000	75.141.000
VIII	Nộp trả ngân sách	1.600.000	1.600.000	397.729.000	397.729.000	397.729.000

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG

Biểu số 105/CK TC-NSNN

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019			DỰ TOÁN NĂM 2020		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B	I	2	3	4	5	6
	TỔNG CHI	9.255.403.160	2.101.672.818	7.153.730.342	4.964.825.000	240.000.000	4.724.825.000
II	Chi đầu tư phát triển khác						
1	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng						
II	Chi thường xuyên	7.153.730.342		7.153.730.342	4.724.825.000	-	4.724.825.000
1	Chi công tác dân quân tự vệ, Chi an ninh trật tự	539.405.940	-	539.405.940	282.860.400	-	282.860.400
1.1	Chi công tác dân quân tự vệ	369.149.419		369.149.419	235.860.400		235.860.400
1.2	Chi an ninh trật tự	170.256.521		170.256.521	47.000.000		47.000.000
2	Chi giáo dục	7.200.000		7.200.000	38.658.000		38.658.000
3	Chi y tế	46.800.000		46.800.000	53.640.000		53.640.000
4	Chi văn hóa, thông tin	32.410.000		32.410.000	18.000.000		18.000.000
5	Chi phát thanh, truyền thanh	2.008.550		2.008.550	10.000.000		10.000.000
6	Chi thể dục, thể thao	9.600.000		9.600.000	15.000.000		15.000.000
7	Chi bảo vệ môi trường	3.850.000		3.850.000	46.777.000		46.777.000
8	Chi các hoạt động kinh tế	2.991.004.741	2.101.672.818	889.331.923	61.556.800	-	61.556.800
8.1	Giao thông	2.569.202.818	1.712.692.818	856.510.000	55.120.000	-	55.120.000
8.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	397.598.400	388.980.000	8.618.400	6.436.800		6.436.800

8.3	Thị chính	24.203.523		24.203.523	-		-
8.4	Thương mại, du lịch	-		-	-		-
8.5	Các hoạt động kinh tế khác	-		-	-		-
9	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.598.283.929	-	5.598.283.929	3.904.599.800	-	3.904.599.800
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>				-		
9.1	VP HĐND	2.168.519.671		2.168.519.671	301.121.660		301.121.660
9.2	VP UBND	267.440.838		267.440.838	1.876.809.341		1.876.809.341
9.6	Đảng Cộng sản Việt Nam	1.901.078.833		1.901.078.833	733.003.250		733.003.250
9.7	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	449.531.218		449.531.218	285.889.726		285.889.726
9.8	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	276.349.147		276.349.147	165.867.296		165.867.296
9.9	Hội Liên hiệp Phụ nữ	182.378.136		182.378.136	170.086.976		170.086.976
9.10	Hội Cựu chiến binh	155.873.505		155.873.505	207.009.176		207.009.176
9.11	Hội Nông dân	197.112.581		197.112.581	164.812.376		164.812.376
10	Chi cho công tác xã hội	12.420.000	-	12.420.000	20.500.000	-	20.500.000
10.1	Trợ cấp xã hội	12.420.000		12.420.000	-		-
10.2	- Khác	-		-	20.500.000		20.500.000
11	Chi khác	12.420.000		12.420.000	-		-
12	<i>Dự phòng</i>	-		-	-		-
13	Chi SNKT: tăng thu giao cân đối ngân sách xã			-	97.192.000		97.192.000
14	Chi nguồn tăng thu cân đối NS			-	85.000.000		85.000.000
15	Nộp trả ngân sách không sử dụng năm trước			-	91.041.000		91.041.000
16	Tạm ứng chi	-		-	-		-